xué huá yǔ xiàng qián zǒu dì cè dì kè

學華語向前走第二冊 第六課 A

By Mindy Chen

tīng tīng kàn zài zǔ hé xiāng yīng shēng zì bù jiàn

❄聽聽看，再組合相應生字部件。Listen and assemble the corresponding Chinese Character that you hear.

1 ☐ + ☐ = ☐

2 ☐ + ☐ = ☐

3 ☐ + ☐ = ☐

4 ☐ + ☐ = ☐

5 ☐ + ☐ = ☐

6 ☐ + ☐ = ☐

7 ☐ + ☐ = ☐

8 ☐ + ☐ = ☐

9 ☐ + ☐ = ☐

10 ☐ + ☐ = ☐

11 ☐ + ☐ = ☐

辛	命	堂
說	如	國
生	果	曰
會	口	言
糸	每	給
女	木	月
寸	田	華
或	日	合
星	兌	對
母	期	口
厂	其	艹

LIVEWORKSHEETS

tīng tīng kàn zài lián lián kàn

❄聽聽看，再連連看。 Listen & Connect to the corresponding picture and words.

1 ★ ★ ★ ★ 鞭炮

2 ★ ★ ★ ★ 紅包

3 ★ ★ ★ ★ 春聯

4 ★ ★

★ ★ 年糕

5 ★ ★ ★ ★ 拜年

6 ★ ★ ★ ★ 如果

tīng tīng kàn zài tián zì

❄聽聽看，再填字。 Listen & fill in the corresponding words that you hear.

【　　】新年的時候，媽媽會做【　　】，我會跟爸爸一起貼【　　】、放【　　】。新年【　　】，我們穿上新衣，出去跟爺爺奶奶【　　】，爺爺【　　】我一個【　　】，我很【　　】。說：祝爺爺奶奶新年快樂。

年糕　鞭炮
春聯　給
那天　拜年
紅包
開心　華人

LIVEWORKSHEETS